

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM- KINH NGHIỆM TỪ QUỐC TẾ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA

Trần Mạnh Dũng*, Phạm Quang**

Ngày nhận: 28/10/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/11/2014

Ngày duyệt đăng: 8/12/2014

Tóm tắt:

Nghiên cứu này giới thiệu chung về thị trường tài chính, những trở ngại mà Việt Nam phải đương đầu như vấn đề về năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ nợ xấu, ... Nhóm tác giả cũng tổng hợp kinh nghiệm của Singapore và Hồng Kông trong việc cải cách thay đổi trong các thời kỳ khác nhau để có thị trường dịch vụ tài chính phát triển, qua đó, chỉ ra những thách thức tiềm tàng đối với thị trường tài chính Việt Nam như củng cố niềm tin, giảm do dự đầu tư, cam kết mạnh mẽ, ... và đưa ra một số gợi ý nhằm phát triển thị trường tài chính của Việt Nam.

Từ khóa: Thị trường tài chính, hệ thống ngân hàng, Singapore, Hồng Kông & Việt Nam

Vietnam Financial Market – International Experiences and Challenges

Abstract:

This study introduces financial market and some obstacles that Vietnam have to face such as the issues regarding productivity, quality of human resources, and non-performing loans. This paper provides literature review on the experiences of Singapore and Hong Kong in financial market developments. Then, the author also analyzes some potential challenges for Vietnam financial market such as belief enhancing, reducing investment hesitations, building strong commitments, etc. This paper provides some recommendations for developing financial market in Vietnam.

Keywords: Financial Market, Banking System, Singapore, Hong Kong and Vietnam

1. Giới thiệu

Nền kinh tế của Việt Nam có sự chuyển biến nhanh chóng từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung dần sang nền kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước Việt Nam. Dưới sức ép của cạnh tranh quốc tế, thông lệ quốc tế và sự đòi hỏi của các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực cải cách hệ thống kinh tế và tài chính theo hệ thống định hướng theo thị trường. Từ năm 2000 đến 2008 tốc độ tăng trưởng bình quân tương đối cao là 7,56% và Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ năm 2007.

Theo Ngân hàng Thế giới (2013), tăng trưởng GDP của Việt Nam có xu hướng tăng lên từ 2012 đến 2014 và dự đoán tiếp tục tăng đến năm 2016. Trong khi đó, tăng trưởng GDP của Khu vực Đông Châu Á và Thái Bình Dương có xu hướng giảm từ 2012 đến 2014 và dự đoán giảm tiếp đến năm 2016. Cụ thể, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2012 là 5,2%; 2013 là 5,4% và dự đoán năm 2016 là 5,6%. Tăng trưởng GDP của Khu vực Đông Châu Á và Thái Bình Dương năm 2012 là 7,4%; 2013 là 7,3% và năm 2016 là 7,2% (số dự đoán). Như vậy, còn có những khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam và các nước trong khu vực qua các

năm và khoảng cách này có thể giảm xuống một khi các hoạt động tài chính ổn định và thể chế tài chính minh bạch và rõ ràng.

Cũng theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2013), hệ thống ngân hàng tài chính của Việt Nam cần được cải cách và tái cấu trúc cho phù hợp với tình hình hiện tại và tương lai dù được cho là có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở Châu Á trong những năm tiếp theo nhờ sự mở rộng kinh tế, tăng thu nhập của người dân và có ít sự can thiệp vào các dịch vụ ngân hàng. Trong việc cải cách và tái cơ cấu thị trường tài chính thì Ngân hàng Nhà nước giữ vai trò trung tâm nhằm (i) kiềm chế lạm phát (ii) ưu tiên nguồn vốn vào các lĩnh vực quan trọng, (iii) quản lý chặt chẽ tỷ giá hối đoái, và (iv) hoàn thiện khung pháp lý và minh bạch thông tin.

Một bước đi cụ thể và rõ ràng nhất trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng tài chính là một việc Thủ tướng Chính phủ (2012) đã phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015. Mục tiêu của việc cơ cấu lại hệ thống ngân hàng tài chính là cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống ngân hàng tài chính để đến năm 2020 phát triển được hệ thống ngân hàng tài chính đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc với cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình có khả năng cạnh tranh lớn hơn và dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế.

Dựa vào các mục tiêu trên, hệ thống ngân hàng tài chính cần được tái cơ cấu và hoạt động nhằm khuyến khích việc cho vay thận trọng hơn, cấu trúc lại các ngân hàng hoạt động yếu kém; cải cách các quy định về đa hình thức sở hữu và cho phép nhiều quyền hạn và tỷ lệ sở hữu nhiều hơn đối tác nước ngoài.

Ngân hàng Nhà nước (2014) đã quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và nhấn mạnh vào phát triển thị trường tài chính nhằm giúp cho các ngân hàng giảm thách thức đối mặt với gánh nặng về cung cấp vốn.

2. Các trở ngại mà Việt Nam sẽ gặp

Trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng tài chính, một số trở ngại mà Việt Nam sẽ phải đương

đầu. Các trở ngại này được tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước về thị trường tài chính tiền tệ, hệ thống ngân hàng và kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia nước ngoài khi tham dự Hội thảo Quốc tế về Tài chính được tổ chức tại Hà Nội năm 2014. Cụ thể:

2.1. Năng suất lao động thấp

Theo kết quả đánh giá của ILO (2014), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất Châu Á. Năm 2013, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn Singapore đến 15 lần và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần. Năng suất lao động bao gồm cả kết quả lao động trong lĩnh vực sản xuất và cả lĩnh vực công. Có nhiều nguyên nhân lý giải cho năng suất lao động thấp như lao động thủ công và tay nghề thấp, hành chính công không hiệu quả, máy móc thiết bị chưa thực sự hiện đại... Theo nhiều nghiên cứu thì có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế

Mặc dù đã có nhiều cải thiện về cơ sở hạ tầng trong những năm qua thông qua việc sử dụng các nguồn vốn (vốn vay, vốn phát hành trái phiếu, vốn trong nước...) nhưng theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2013) thì cơ sở hạ tầng vẫn còn là một trở ngại đáng kể đối với sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện tại và tương lai. Theo ý kiến của các nhà đầu tư, tình trạng cấp điện không đủ, tắc nghẽn giao thông đường bộ, đường thủy và hàng không, chất lượng yếu kém của cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp là các yếu tố gây cản trở lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

2.3. Thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng

Nguồn lao động của Việt Nam được cho là dồi dào và đang nằm trong độ tuổi lao động, trong đó nguồn lao động tại nông thôn chiếm tỷ lệ lớn. Theo đánh giá của ILO (2014), lao động chưa qua đào tạo và thiếu kỹ năng mềm. Điều này thực sự làm cho Việt Nam đối mặt với thách thức liên quan đến thị trường lao động khi Việt Nam ra nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 và khi Việt Nam trong tương lai ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Chưa đến 20% lực lượng lao động của Việt Nam được đào tạo chuyên môn và không có đủ kỹ năng đáp ứng đòi hỏi của thị trường lao động. Theo ILO (2014),

lao động Việt Nam thiếu kỹ năng mềm như làm việc theo nhóm, giao tiếp, khả năng ngoại ngữ, kỹ năng tuân thủ quy trình lao động, kỹ năng thuyết trình... và những rào cản này gây ra rất nhiều khó khăn cho các nhà quản trị doanh nghiệp gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài khi tuyển dụng nguồn nhân lực này.

2.4. Hiệu quả thấp của các đơn vị thuộc lĩnh vực công

Các đơn vị thuộc vốn nhà nước như các tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty có vốn nhà nước trên 51%... được cho là hoạt động chưa thực sự hiệu quả, thậm chí nhiều đơn vị còn thua lỗ kéo dài như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC)... Nhiều đơn vị có vốn chủ sở hữu âm (thể hiện lỗ lũy kế cao hơn cả nguồn gốc vốn kinh doanh và các nguồn vốn khác). Có nhiều đơn vị thiếu trầm trọng vốn lưu động, khả năng thanh toán thấp, chiếm dụng vốn lẫn nhau kéo dài, luồng tiền vào hạn chế... Điều này phản ánh kết quả kinh doanh yếu kém, tình hình tài chính thực sự không tốt. Xét cho cùng thì hiệu quả hoạt động của các đơn vị như vậy rất thấp; không bảo toàn và phát triển được vốn.

Trong khi đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lại đang hoạt động rất hiệu quả thông qua nguồn vốn góp của mình; tạo nhiều công ăn việc làm; đóng góp đáng kể vào nguồn thu của ngân sách nhà nước. Có nhiều câu hỏi đặt ra liên quan đến tính hiệu quả của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công và cũng đã đến lúc Nhà nước cần đưa ra các biện pháp mạnh mẽ hơn và khả thi hơn nhằm nâng cao hiệu quả của các đơn vị này trong nền kinh tế quốc dân.

2.5. Mức độ trình bày thông tin còn hạn chế

Theo Chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế mà nó có hiệu lực từ 01/01/2005 thì khuyến khích các đơn vị trình bày nhiều thông tin trên báo cáo tài chính để qua đó giúp cho những người sử dụng báo cáo tài chính có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được lập cho các nhà đầu tư chứ không phải cho Chính phủ. Theo Hoogendoorn (2006), ban đầu khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế thì doanh nghiệp ghi nhận theo mô hình giá gốc (giá phí hay giá thực tế), nhưng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì nhiều chỉ

tiêu trên báo cáo tài chính phải ghi nhận theo mô hình giá trị hợp lý; do đó doanh nghiệp càng phải giải trình và thuyết minh trên báo cáo tài chính nhiều hơn để qua đó những người sử dụng hiểu rõ hơn về những các chính sách kế toán cũng như những phán xét chủ quan của các nhà quản lý khi ghi nhận, đo lường và báo cáo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, điều này thì đúng trong môi trường quốc tế, còn Việt Nam lại là trường hợp ngoại lệ... Hiện tại, để biết được kết quả kinh doanh, tình hình tài chính, sự biến động của vốn chủ sở hữu, luồng lưu chuyển tiền và các ghi chú khác trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp như EVN, Viettel, Vinacomin, Vinaphone... thực sự là *hảo huyền* trong ngữ cảnh của Việt Nam. Như vậy, người sử dụng báo cáo tài chính không có cơ hội để biết và tìm hiểu về các đơn vị này. Hơn nữa, việc trình bày các thông tin theo quy định của pháp luật tại các đơn vị còn ở mức độ sơ sài và độ tin cậy của những thông tin này là câu hỏi mà chưa có lời giải đáp.

Theo ý kiến của các nhà khoa học trong Hội thảo quốc tế về tài chính tại Hà Nội (2014) thì tính minh bạch trong việc trình bày và công bố các thông tin trên báo cáo tài chính là yếu tố cản trở rất lớn đến đầu tư hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Báo cáo tài chính không được kiểm toán bởi các cơ quan kiểm toán (kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập) thì không thể đảm bảo được tính trung thực và hợp lý cũng như độ tin cậy của những thông tin này. Nếu có cơ chế yêu cầu các đơn vị này phải cung cấp thông tin trên website thì nền tài chính quốc gia cũng như tài chính doanh nghiệp sẽ minh bạch hơn và được kiểm soát chặt chẽ hơn.

2.6. Tỷ lệ cao về nợ xấu

Theo Ngân hàng Nhà nước (2013) thì nợ xấu được hiểu là những khoản nợ được phân vào nhóm nợ dưới tiêu chuẩn (quá hạn từ 91 đến 183 ngày, nợ gia hạn lần đầu), nợ nghi ngờ (quá hạn từ 181 đến 360 ngày, nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu) và nợ có khả năng mất vốn (nợ quá hạn trên 360 ngày, nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu nhưng tiếp tục quá hạn trên 90 ngày). Theo Ngân hàng Nhà nước (2013), tỷ lệ nợ xấu tăng đều đặn từ 2,2% năm 2009, 2,6% năm 2010, 3,4% năm 2011, 4,1% năm 2012 và tăng đến 4,6% năm 2013. Điều này chỉ ra rằng hệ thống tài chính của Việt Nam rõ ràng là không hiệu quả và ngày càng trở nên không ổn định. Việc xử lý

nợ xấu trong các tổ chức ngân hàng, tài chính đang là câu hỏi mà chưa có câu trả lời hữu hiệu. Cũng có nhiều nguyên nhân được chỉ ra như mở rộng chính sách tiền tệ; thị trường bất động sản trầm lắng; áp lực cấp tín dụng cho các đơn vị nhà nước; trình độ quản trị yếu kém của các ngân hàng; sở hữu chéo... (Phạm Thị Kim Ánh, 2013).

Ngoài ra, nợ nội bộ trong các doanh nghiệp (nợ giữa công ty mẹ và công ty con, và nợ giữa các công ty con với nhau) cũng như nợ giữa các doanh nghiệp này với các doanh nghiệp khác thì chưa có số liệu thống kê. Đó là chưa kể hàng năm có vài chục ngàn các doanh nghiệp sáp nhập, giải thể, phá sản... dẫn đến số nợ xấu càng tăng lên và có nhiều khoản nợ gần như không thể thu hồi được. Do vậy, tỷ lệ nợ xấu ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của cả hệ thống ngân hàng tài chính và các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Nợ nước ngoài của Việt Nam ngày càng tăng lên qua các năm từ 2008 đến 2013. Cụ thể, tháng 1/2008 nợ nước ngoài là 23,28 tỷ đôla; tháng 1/2010 là 33,08 tỷ đôla và đến tháng 12/2013 là 57,84 tỷ USD (Chỉ số kinh tế Việt Nam, 2014). Như vậy, ngoài việc giải quyết xử lý nợ xấu đang hiện hữu tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng thì Việt Nam cũng phải đương đầu về áp lực trả nợ gốc và lãi theo đúng cam kết quốc tế. Điều này quả là không hề đơn giản đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

Cũng theo ý kiến của các chuyên gia quốc tế, còn một số trở ngại nữa mà chúng làm cản trở tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng tài chính như tỷ lệ lãi suất không dựa theo thị trường, tái cơ cấu nợ, hủy bỏ nợ khó đòi, khung khuôn khổ pháp lý...

3. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore được coi là trung tâm tài chính lớn nhất trong khu vực và trên toàn thế giới và có hệ thống khuôn khổ pháp lý về thị trường tài chính tương đối hoàn thiện. Với quan điểm rất rõ ràng trong việc quản lý và định hướng phát triển quốc gia, Singapore có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế rất nhanh chóng từ ngành sản xuất và thương mại sang ngành dịch vụ đặc biệt là dịch vụ tài chính.

Theo Jin (2000), ngay từ những năm 1960, Singapore đã thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế từ ngành sản xuất và thương mại sang tập trung phát triển ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính. Theo đó, Singapore áp dụng chiến lược

phát triển tài chính hướng ngoại với mục tiêu trở thành trung tâm tài chính của khu vực Châu Á. Tiếp đến, Singapore thành lập thị trường đôla Châu Á vào năm 1970 nhằm phát triển kinh tế trong khu vực Đông Nam Á và tăng nhu cầu cho việc huy động vốn đầu tư nước ngoài. Singapore cũng khuyến khích và có ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong nước.

Từ những năm 1970, Singapore nhận thấy dịch vụ tài chính là rất quan trọng và cần đầu tư phát triển và là ngành đóng góp lớn vào sự phát triển của đất nước. Dịch vụ tài chính là nguồn chủ yếu cho tăng trưởng và Chính phủ khuyến khích để phát triển. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi về luật pháp, kế toán, đăng ký thành lập... Chính phủ cho phép thành lập các ngân hàng Singapore ở nước ngoài, đặc biệt ở những nước mà quy định về thuế với mức thuế suất thấp và cung cấp các dịch vụ tài chính thuận lợi. Theo đó, các ngân hàng này hoạt động nghiệp vụ về ngân hàng và trao đổi giao dịch ngoại tệ.

Từ những năm 1980, Singapore bắt đầu cải cách thị trường tài chính, khuyến khích dịch vụ tài chính phát triển như quản lý danh mục đầu tư, trao đổi ngoại tệ và kinh doanh chứng khoán. Thuế được miễn cho những người gửi bằng đồng đôla và cho người nước ngoài. Chính phủ Singapore cũng có những ưu đãi về thuế cho các dịch vụ tài chính và khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Singapore.

Từ những năm 1990 và năm 2000, Singapore thực sự giải phóng và đa dạng hóa dịch vụ tài chính. Singapore chuyển đổi từ trung tâm huy động vốn trở thành trung tâm cung cấp vốn. Theo đó, Singapore tạo ra môi trường ngày càng cởi mở hơn và cạnh tranh hơn và cho phép tự do hơn trong việc kinh doanh các dịch vụ tài chính. Singapore thực hiện chính sách tiền tệ thông qua chỉ số trao đổi tỷ giá bình quân và quản lý chỉ số đó trong phạm vi dựa trên danh mục các ngoại tệ được lựa chọn. Singapore cũng chuyển đổi hướng tới việc trình bày thông tin công khai và minh bạch.

Từ năm 2007, sự khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng đáng kể đến thị trường tài chính của các nước trong đó có Singapore. Để đối đầu với những khó khăn và ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường tài chính, Singapore được coi là ứng phó tốt hơn những vấn đề này. Trong giai đoạn này, nợ xấu chiếm tỷ

trọng nhỏ trong các ngân hàng; các tổ chức tài chính tỏ ra rất thận trọng; các nhà quản lý trở nên thực tế hơn; bước đi thận trọng hơn với các công cụ tài chính mới; và quản lý rủi ro chặt chẽ hơn.

Qua phân tích trong các giai đoạn khác nhau về thị trường tài chính, dễ dàng nhận thấy rằng Chính phủ Singapore đã có những bước đi khác nhau và được coi là phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể. Dựa trên các nghiên cứu tài liệu về cải cách và sự phát triển thị trường tài chính của Singapore, các hành động cụ thể được tổng hợp gồm:

- Duy trì các chuẩn mực về tính chính trực và quản lý tài chính hợp lý;
- Chuyển đổi tầm quan trọng từ quản lý thông qua chính sách, quy định sang quản lý thông qua kiểm tra giám sát;
- Thay đổi thái độ về rủi ro thông qua việc thận trọng hơn đối với rủi ro.
- Tập trung nhiều hơn vào rủi ro mang tính hệ thống;
- Cho phép các nhà đầu tư đánh giá đối phó rủi ro kinh doanh;
- Tin tưởng vào nguyên tắc của thị trường và yêu cầu trình bày thông tin đầy đủ để bảo vệ các nhà đầu tư;
- Xây dựng các chuẩn mực về trình bày thông tin cho các ngân hàng;
- Yêu cầu cung cấp thông tin minh bạch hơn;
- Tạo ra mối quan hệ gần gũi hơn giữa Chính phủ và các ngành;
- Tạo ra nhiều ưu đãi cho các đơn vị hoạt động, trong đó có ưu đãi về thuế.

4. Kinh nghiệm của Hồng Kông

Hồng Kông được coi là trung tâm tài chính lớn của thế giới và có hệ thống khuôn khổ pháp lý về thị trường tài chính ngân hàng khá đầy đủ. Từ rất sớm, Hồng Kông nhận thức được tầm quan trọng của dịch vụ tài chính nên chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ tập trung vào ngành sản xuất và thương mại chuyển sang lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính.

Dịch vụ tài chính được phát triển rất sớm tại khu vực này từ những năm 1960 để nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán thương mại trong vận tải đường biển. Vào những năm 1970, có sự nhảy vọt về thị trường đôla và trào lưu luân chuyển vốn quốc tế trong khu

vực châu Á làm gia tăng các hoạt động. Thị trường dịch vụ tài chính của Hồng Kông chịu sự tác động rất lớn từ thị trường tài chính quốc tế và ngược lại.

Để phát triển các dịch vụ tài chính, Hồng Kông nhận thức được rằng chỉ có cải cách thì mới thay đổi được cục diện vấn đề theo hướng thương mại tự do, sự can thiệp của Nhà nước giảm dần và mức thuế suất thấp. Theo đó, Hồng Kông ban hành chuẩn mực với tính thận trọng cao, giải phóng hệ thống tài chính, mở rộng thị trường, hoàn thiện khung pháp lý đầy đủ và xây dựng cơ sở hạ tầng tài chính tin cậy.

Có nhiều nhân tố dẫn đến sự thành công của thị trường tài chính của Hồng Kông. Có thể kể đến như chính sách thuế linh hoạt và có xu hướng giảm dần như thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2006 và 2007 là 17,5%, từ 2008 đến nay là 16,5% thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam trước đây là 32%, sau đó đến 28%, đến 25% và năm 2014 là 22% và hy vọng đến năm 2016 là 20%. Các nhân tố khác có thể kể đến nữa như duy trì môi trường luật pháp ổn định và chặt chẽ; khuyến khích cạnh tranh lành mạnh; thúc đẩy các thị trường quan trọng; cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp...

5. Thách thức tiềm tàng và gợi ý chính sách

Để Việt Nam có thể trở thành trung tâm tài chính trong khu vực và trung tâm tài chính Châu Á thì còn có quá nhiều việc phải làm. Thông qua bài học kinh nghiệm của Singapore và Hồng Kông về thị trường tài chính thực sự sẽ giúp ích rất nhiều cho Việt Nam. Dưới góc độ từ các nhà ban hành chính sách và các đơn vị thực hiện như ngân hàng, các tổ chức tài chính... cần nghiêm túc xem xét lại để qua đó có các ứng xử cho hợp lý hơn đối với thị trường tài chính.

Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, mở cửa nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra cho Việt Nam rất nhiều thách thức nhưng cũng mở ra rất nhiều cơ hội. Các thách thức có thể đặt ra cho Việt Nam có thể bao gồm:

- *Thứ nhất*, củng cố niềm tin từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước thông qua việc ban hành khung pháp lý đầy đủ hướng theo thông lệ quốc tế và qua các hành động cụ thể.

- *Thứ hai*, giảm thiểu sự do dự của các công ty đa quốc gia. Nhiều công ty này đang do dự khi thay đổi

từ khu vực đang kinh doanh đầu tư sang đầu tư vào Việt Nam khi mà Việt Nam chưa có môi trường đầu tư thuận lợi và minh bạch. Các nhà đầu tư cũng lo ngại phải chi ra những khoản chi không cần thiết để có được mối quan hệ và sự ổn định khi họ hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

- Thứ ba, nhiều doanh nghiệp cả trong và ngoài nước đang gặp rất nhiều thách thức và họ muốn có sự cam kết mạnh mẽ từ những người đứng đầu đất nước và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về tính ổn định của chính sách và môi trường đầu tư.

- Thứ tư, hệ thống khung pháp lý chưa thực sự đầy đủ gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh. Do vậy hệ thống khung pháp lý cần được khẩn trương ban hành và phù hợp với thông lệ phổ biến quốc tế như hệ thống kế toán, công khai minh bạch, kiểm tra giám sát hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tài chính...

Như vậy, để duy trì và phát triển thị trường tài chính theo đúng tinh thần của Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng chính phủ và đối phó với những thách thức đã đặt ra, một số gợi ý về chính sách có thể bao gồm:

- Tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua các hành động cụ thể và tạo điều kiện thuận lợi nhất với các ưu đãi cho các nhà đầu tư hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

- Cần xây dựng cơ chế cởi mở và cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để đáp ứng mục tiêu của nền kinh tế thị trường đầy đủ. Theo đó, cần phải thể hiện qua hành động cụ thể như vay vốn, lãi suất, đào tạo, cấp đất làm việc... và bình đẳng giữa thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

Tài liệu tham khảo

Chỉ số kinh tế Việt Nam (2014), truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2014, từ <<http://www.tradingeconomics.com/vietnam/indicators>>.

Hoogendoorn, M. (2006), 'International Accounting Regulation and IFRS Implementation in Europe and Beyond - Experiences with First-time Adoption in Europe', *Accounting in Europe*, tập 3, trang 23-26.

ILO [International Labour Organization] (2014). World of Work Report 2014: Developing Jobs. International Labour Office. Geneva, Switzerland.

Jin Ngiam Kee (2000), *Coping with the Asian Financial Crisis: The Singapore Experience*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 12 năm 2014, từ <<http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan033317.pdf>>

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), Báo cáo tổng kết hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hà Nội.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho thị trường tài chính hoạt động, cả phần cứng và phần mềm, như mạng lưới vật chất cho thị trường hoạt động, phần mềm hoạt động trang thiết bị, quy trình công nghệ...

- Thiết lập mạng lưới dịch vụ tài chính trong khu vực và trên thế giới. Dần trở thành thành viên của các tổ chức tài chính quốc tế và thực hiện giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán quốc tế...

- Đổi mới và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý về hoạt động ngân hàng, thị trường chứng khoán; đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Bài học kinh nghiệm từ Singapore, một quốc gia đã rất thành công trong việc duy trì và phát triển thị trường tài chính ổn định và bền vững, đối với thị trường tài chính quả là rất hữu ích cho Việt Nam. Từ ý tưởng đến kết quả thực tế triển khai đều phù hợp với nhau và các chính sách áp dụng để cho thị trường tài chính tại Singapore phát triển rất linh hoạt tùy theo từng thời kỳ cụ thể.

Cũng có nhiều thách thức đặt ra đối với thị trường tài chính của Việt Nam nhưng không phải là chúng ta không vượt qua được. Hơn nữa, một khi đối mặt với thách thức thì cũng mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội mới. Vấn đề là cần phát huy những điểm mạnh, hạn chế những điểm yếu, sẵn sàng đối mặt với thách thức và tận dụng thời cơ thì khả năng thành công sẽ rất cao. Hy vọng rằng nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho Ngân hàng Nhà nước, các nhà ban hành chính sách và các đơn vị, cá nhân đang hoạt động trên thị trường tài chính tham khảo. Với kỳ vọng như vậy, Việt Nam sẽ duy trì một thị trường tài chính ổn định, minh bạch và tương lai chắc chắn Việt Nam sẽ trở thành trung tâm tài chính lớn trong khu vực. □

- Ngân hàng Thế giới (2013), Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2013. The World Bank Group. Washington DC, USA.
- Phạm Thị Kim Ánh (2013), *Nợ xấu ngân hàng và các vấn đề xử lý*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 11 năm 2014, từ <<http://www.cntp.edu.vn/uploads/file/tap-chi-khoa-hoc/tap-chi-khcn-2-2014/no-xau-nang-hang-va-cac-van-de-xu-ly.pdf>>.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, *về quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, *về quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 254/QĐ-TTg, *về việc phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 đến 2015*, ban hành ngày 01 tháng 03 năm 2012.

Thông tin tác giả:

* **Trần Mạnh Dũng**, Tiến sỹ, Kiểm toán viên cấp quốc gia

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kế toán (kế toán, kiểm toán và phân tích)

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Thuế Nhà nước; Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán; Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Kế toán & Kiểm toán; Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán; Tạp chí Hậu cần; Internationalization Studies; External Economics Review; Journal of Economics & Development.*

- Thông tin liên lạc: email: tmdungktoan@yahoo.com

** **Phạm Quang**, Phó Giáo sư, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học KTQD

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kế toán (kế toán, kiểm toán và phân tích)

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán.*

- Thông tin liên lạc: email: quangp@neu.edu.vn